

PHU LUC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA

Gói thầu số 1: Mua sắm các mặt hàng Vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, hoá chất sử dụng trên các thiết bị sinh hoá, đông máu, huyết
điện giải năm 2025-2027 tại Bệnh viện đa khoa Thanh Chương. trong đó mỗi mặt hàng là một phần của gói thầu.
(Ban hành kèm thông báo số: /TB-BVTC ngày / 10/2025 của Bệnh viện đa khoa Thanh Chương)

TT	Mã HH	Tên hàng hóa mời chào giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Quy cách	Số lượng ước tính	Giá dự toán
1	2	3	4	5	6	7	8
1	VTXNM01	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin - Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L Bromocresol green 0.2 mmol/L; - Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥4x29ml	8	2,082,780
2	VTXNM02	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT - Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; - Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥4x12ml+ 4x6ml	168	1,128,960

3	VTXNM03	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST - Thành phần: L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; - Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 4 \times 6$ ml+ 4x6ml	192	1,128,960
4	VTXNM04	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB - Thành phần: Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 2 \times 22$ ml+ 2x4ml+ 2x6ml	3	8,300,000
5	VTXNM05	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Lọ	$\geq 1 \times 1$ ml	2	629,580

6	VTXNM06	Chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: ALT, Amylase, AST, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, UIBC... Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	$\geq 1 \times 5 \text{ml}$	80	661,500
7	VTXNM07	Chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	- Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật: ALT, Amylase, AST, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, UIBC... Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	$\geq 1 \times 5 \text{ml}$	80	665,175
8	VTXNM08	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine - Thành phần: Creatinase 56,3 IU/mL; Sarcosine oxidase 15 IU/mL; HMMPS 0,68 mmol/L; Creatininase 100 IU/mL; Peroxidase 12,5 U/mL, 4-Aminoantipyrine 1,53 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 45 \text{ml} + 4 \times 15 \text{ml}$	36	18,602,640

9	VTXNM09	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex - Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x30ml+ 4x30ml	6	17,040,240
10	VTXNM10	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥2x3ml+ 2x3ml	2	13,490,820
11	VTXNM11	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥5x2ml	1	24,385,200
12	VTXNM12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L - Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x20ml+ 4x20ml	2	8,416,800
13	VTXNM13	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HbA1c.	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥2x1ml+ 2x1ml	10	10,284,120

14	VTXNM14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin - Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; - Độ lặp lại: CV ≤5%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x24ml+ 4x12ml	5	48,263,040
15	VTXNM15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose - Thành phần: PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; - Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x25ml+ 4x12.5ml	55	3,862,500
16	VTXNM16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c - Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; - Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥2x37.5ml + 2x7.5ml+ 2x34.5ml+ 5x2ml cal	26	34,852,650

17	VTXNM17	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c - Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9 g/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥1000ml	10	5,271,000
18	VTXNM18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol - Thành phần: Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L - Độ lặp lại: CV ≤ 3% Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x27ml+ 4x9ml	188	11,300,000
19	VTXNM19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người) Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥2x3ml	10	6,020,000

20	VTXNM20	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	≥1x5ml	48	824,670
21	VTXNM21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol - Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L - Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x27ml+ 4x9ml	188	21,756,000
22	VTXNM22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người) Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥2x1ml	16	7,124,460

23	VTXNM23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ferritin	- Thành phần: α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	$\geq 1 \times 2 \text{ml}$	2	3,644,970
24	VTXNM24	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ferritin	- Thành phần: α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	$\geq 1 \times 2 \text{ml}$	2	3,644,970
25	VTXNM25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex - Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; - Độ lặp lại: $CV \leq 10\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 24 \text{ml} + 4 \times 8 \text{ml}$	6	21,000,000
26	VTXNM26	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm RF	- Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 5 \times 1 \text{ml}$	2	11,079,075

27	VTXNM27	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥6x2ml	2	14,301,000
28	VTXNM28	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. - Thành phần: Huyết thanh người, hóa chất và các enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người, động vật, thực vật: ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, HBDH, Creatinine, Glucose, Lactate, Lipase, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Inorganic Phosphorous, Iron, Magnesium.... Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	≥1x5ml	55	598,080
29	VTXNM29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin - Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; - Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x40ml+ 4x40ml	2	7,338,240

30	VTXNM30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần. - Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; - Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 25\text{ml} + 4 \times 25\text{ml}$	12	2,436,000
31	VTXNM31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride - Thành phần: Mg²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$) - Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 20\text{ml} + 4 \times 5\text{ml}$	68	3,400,000

32	VTXNM32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen - Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. - Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 25\text{ml} + 4 \times 25\text{ml}$	59	5,150,600
33	VTXNM33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase - Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNP3 1.63 mmol/L - Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 40\text{ml}$	12	11,827,200
34	VTXNM34	Hóa chất cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO - Thành phần: Tris buffer (pH 8.4): 80 mM Polyethylene glycol: 5% Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 25\text{mL}$ (R1) + $4 \times 5\text{mL}$ (R2)	3	21,024,000
35	VTXNM35	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASO Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 5 \times 1 \times 1\text{mL}$	2	8,574,600

36	VTXNM36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7.4): 125 mM D-LDH: < 3500 U/L; L-Alanine: 624 mM + Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1.4 mM α -ketoglutarate: 75 mM Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 50\text{mL}$ (R1) + $4 \times 12.5\text{mL}$ (R2)	89	7,123,500
37	VTXNM37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7.8): 193 mM MDH: > 1000 U/L D-LDH: > 1000 U/L L-aspartate: 360 mM + Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1.7 mM α -ketoglutarate: 90 mM Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 50\text{mL}$ (R1) + $4 \times 12.5\text{mL}$ (R2)	89	7,124,000
38	VTXNM38	Hóa chất cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol - Thành phần: 4-Chlorophenol 4.7 mM 4-Aminoantipyrine 1 mM Cholesterol esterase (CHE) ≥ 500 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 500 U/L Peroxidase (POD) ≥ 1000 U/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	Hộp / ≥ 8 lọ x 50mL	120	1,400,000

39	VTXNM39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) NaOH: 0.45 M Detergent: 0.4% + Thuốc thử 2 (R2) Picric acid Solution: 22 mM Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x38mL (R1) + 4x25mL (R2)	112	6,571,000
40	VTXNM40	Hóa chất cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose - Thành phần: phenol 5 mmol/l; glucose oxidase (GOD) 333.3 µkat/l; peroxidase (POD) 38.33 µkat/l; 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.75 mmol/l; - Độ chính xác: CV (%): 2.5 Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x53.5m L	99	6,054,000
41	VTXNM41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.8: 156 mM MgSO4: 14 mM; NAD: 3.2 mM; ATP: 3.1 mM + Thuốc thử 2 (R2) Tris base: 500 mM; MgSO4: 25 mM Hexokinase: > 20000 U/L G6PDH: > 22000 U/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x45mL (R1) + 4x15mL (R2)	88	8,103,540

42	VTXNM42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol - Thành phần: Cholesterol Esterase: 0.8 IU/mL; Cholesterol Oxidase: 4,4 IU/mL; Peroxidase: 1.7 IU/mL; Ascorbate Oxidase: 2.0 IU/mL Good's buffer pH=7.0: 30 mmol/L N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0.20 mmol/L 4-aminoantipyrine: 0.67 mM; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$\geq 4 \times 27 \text{ mL}$ (R1) + $4 \times 9 \text{ mL}$ (R2)	86	11,400,000
43	VTXNM43	Hóa chất cho xét nghiệm Sắt	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Sắt - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Acetate buffer (pH 4,5): 100 mM Thiourea: 210 mM Hydroxylamine salt: 350 mM + Thuốc thử 2 (R2) Acetate buffer (pH 4,5): 100 mM Ferrozine: 6 mM Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	$4 \times 27 \text{ mL}$ (R1) + $4 \times 27 \text{ mL}$ (R2)	10	8,052,360

44	VTXNM44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol - Thành phần: Good's Buffer (pH 6.8): 25 mmol/L; 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL; Cholesterol esterase (CHE): 3.7 IU/mL; Peroxidase (POD): 4.9 IU/mL; Catalase: 743 IU/mL Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x27mL (R1) +4x9mL (R2)	86	22,078,000
45	VTXNM45	Hóa chất cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Pipes buffer (pH: 6.8): 240 mM Peroxidase: > 5000 U/L Glycerokinase: > 1000 U/L Lipoprotein Lipase: > 15000 U/L ATP: 4.5 mM; TOOS: 4.8 mM + Thuốc thử 2 (R2) 4-Aminoantipyrine: < 15 mM GPO: > 55000 U/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x50mL (R1)+ 4x12.5mL (R2)	126	14,085,230

46	VTXNM46	Hóa chất cho xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.4: 150 mM a-ketoglutaric acid: 10 mM GLDH > 500 U/L; Urease > 20000 U/L + Thuốc thử 2 (R2) Tris base, pH 8.4 20 mM; NADH > 0.2 mM Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x50mL (R1)+ 4x50mL (R2)	92	10,421,500
47	VTXNM47	Hóa chất cho xét nghiệm Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1) 4-aminoantipyrine: 1 mM Peroxidase: > 15 KU/L + Thuốc thử 2 (R2) Uricase: > 260 U/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥4x50mL (R1)+ 4x50mL (R2)	26	10,630,000
48	VTXNM48	Calib cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Bột đông khô/ Calib cho các xét nghiệm. Tương thích với hoá chất xét nghiệm tương ứng về kỹ thuật Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lọ	≥1x5mL	16	1,092,000
49	VTXNM49	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa Thành phần: Sodium hydroxide 2%. Surfactant và chất bảo quản Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Lít	≥1x2L	120	2,582,400

50	VTXNM50	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống của máy Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5%, Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Can	≥1x2000m L	50	6,087,540
51	VTXNM51	Bóng đèn Halogen	MU988800; Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Cái	≥1 Cái/ Hộp	12	4,000,000
52	VTXNM52	Dây bơm nhu động	MU962300; Roller Tubing (2pcs/bag); 2 cái/ Túi Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Túi	Túi ≥2 cái	16	2,528,900
53	VTXNM53	Hóa chất cho xét nghiệm ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT - Thành phần: R1: L-alanine 625 mmol/l; LDH 3.3 U/ml; buffer Tris; stabilizers; pH adjuster; detergent; preservative R2: 2-oxoglutarate 62 mmol/l; NADH 1.4 mmol/l; buffer; pH adjuster; preservatives - Giới hạn phát hiện: 3 U/L Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc Châu Âu.	Hộp	≥6x42.5ml R1; 6x12.5ml R2	86	5,742,300

54	VTXNM54	Hóa chất cho xét nghiệm AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT - Thành phần: R1: L-aspartate 300 mmol/l; LDH 1.95 U/ml; MDH 1.15 U/ml; buffer Tris; pH adjuster; stabilizers; preservative. R2: 2-oxoglutarate 62 mmol/l; NADH 1.4 mmol/l; buffer; pH adjuster; preservatives. - Giới hạn phát hiện: 3 U/L Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	4x53.5 R1; 4x16ml R2	86	5,742,300
55	VTXNM55	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine - Thành phần: R1: sodium hydroxide ≤ 450 mmol/l; carbonate buffer ≤ 150 mmol/l. R2: picric acid ≤ 38.8 mmol/l. - Giới hạn phát hiện: 3.54 μmol/l Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 2 \times 56$ ml R1 2x18,5ml R2	60	3,712,300
56	VTXNM56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Độ chính xác: + Độ lặp lại $CV\% \leq 2.78$; độ tái lặp $CV\% \leq 4.67$ (Huyết thanh). Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	12	2,540,160
57	VTXNM57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh Độ chính xác: $CV\%$ độ lặp lại ≤ 1.97; $CV\%$ độ tái lặp ≤ 2.12. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 4 \times 20$ -ml	8	981,780

58	VTXNM58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. Độ lặp lại $CV\% \leq 2.0$; Độ tái lặp $CV\% \leq 2.7$. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 4 \times 20$ -ml	24	1,142,400
59	VTXNM59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh và nước tiểu Độ chính xác: +Độ lặp lại: $CV\% \leq 3.49$ (huyết thanh) , $CV\% \leq 1.87$ (nước tiểu) Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4×20 -ml, R2 4×7 -ml	24	1,020,600
60	VTXNM60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 1.98$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 4 \times 20$ -ml	48	1,100,400
61	VTXNM61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Hba1C (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 3.1$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4×12.7 ml R2 4×6 ml Dung dịch ly giải 2×68 ml	5	24,997,950
62	VTXNM62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct HDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 4.1$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4×20 -ml, R2 4×9 -ml	24	4,043,650

63	VTXNM63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 3.53$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 9-ml	24	9,533,650
64	VTXNM64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần 2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ total protein trong huyết thanh Độ chính xác: Độ lặp lại: $CV\% \leq 1.45$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 17-ml	12	1,112,350
65	VTXNM65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 2.2$; Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 4 x 20-ml	24	1,642,750
66	VTXNM66	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh và nước tiểu. Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 4.15$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	24	1,317,607
67	VTXNM67	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Độ chính xác: $CV\%$ độ lặp lại ≤ 2.87 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	24	1,587,600
68	VTXNM68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh và nước tiểu Độ chính xác: $CV\%$ độ lặp lại ≤ 3.28 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	8	4,668,775

69	VTXNM69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Độ chính xác: CV% độ lặp lại ≤ 3.0 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4 x 20 ml, R2 4 x 7 ml	24	1,587,600
70	VTXNM70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 3. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 20 x 5-ml	24	10,857,000
71	VTXNM71	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa tối thiểu 66 thông số xét nghiệm . Độ thẩm thấu tối thiểu là 300mOsm/kg. Đóng gói tối thiểu 100ml/hộp. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 20 x 5-ml	12	9,045,000
72	VTXNM72	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu tối thiểu là 370mOsm/kg. Đóng gói tối thiểu 100ml/hộp. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 20 x 5-ml	12	9,045,000

73	VTXNM73	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c Level 1 Control: $\geq 2 \times 0.5$ ml (HbA1c CONTROL 1) Level 2 Control: $\geq 2 \times 0.5$ ml (HbA1c CONTROL 2). Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 2 \times 2 \times 0.5$ -ml	5	5,100,975
74	VTXNM74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c Nguồn gốc từ máu toàn phần người. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 5 \times 0.5$ -ml	5	6,489,150
75	VTXNM75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL/HDL Cholesterol trực tiếp	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL và HDL Cholesterol. Thành phần Huyết thanh người đông khô. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 3 \times 1$ -ml	12	3,274,800
76	VTXNM76	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HDL-C, LDL - C mức 2	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 5 \times 3$ ml	12	4,110,000
77	VTXNM77	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HDL-C, LDL - C mức 3	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq 5 \times 3$ ml	12	4,110,000

78	VTXNM78	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena để rửa đầu dò và cuvette. Thành phần Acid Wash Solution Citric Acid $\leq 5\%$ w/v (≤ 260 mmol/L) Polyethylene Glycol 400 $\leq 8\%$ w/v (≤ 20 mmol/L) Oxalic Acid. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 1 x 500-ml	12	11,304,300
79	VTXNM79	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena, để làm sạch cuvette. Thành phần Monoethanolamine $\leq 10\%$ w/v (≤ 1.64 mol/L). Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 1 x 500-ml	48	8,831,550
80	VTXNM80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh. Độ chính xác: Độ lặp lại CV% ≤ 1.91 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq$ R1 4 x 10-ml, R2 4 x 10-ml	3	5,510,300
81	VTXNM81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ chính xác: Độ lặp lại: CV% ≤ 2.2 , Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq$ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-ml	3	1,558,515
82	VTXNM82	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ck-Nac (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine Kinase trong huyết thanh Độ chính xác: Độ lặp lại CV% ≤ 3.83 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq$ R1 4x20ml + R2 4x7ml	3	2,909,900

83	VTXNM83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gama GT (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ GGT hoạt động trong huyết thanh Độ chính xác: Độ lặp lại $CV\% \leq 4.11$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	4	1,414,550
84	VTXNM84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphate trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp so màu Độ chính xác: độ lặp lại $CV\% \leq 1.8$; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	4	1,678,320
85	VTXNM85	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn CRP trên các hệ thống sinh hóa CRP Calibrators Thành phần Dung dịch CRP được chiết xuất từ người có chất nền protein, Sodium Azide Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 6 x 1-ml	2	9,439,500
86	VTXNM86	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK - MB	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm xét nghiệm CK-MB trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hoá..Thành phần Huyết thanh người, đông khô Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 10 x 1-ml	3	7,710,700
87	VTXNM87	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK - MB	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm CK-MB trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hoá..Thành phần Huyết thanh người, đông khô Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ ≥ 10 x 2-ml	3	11,958,950

88	VTXNM88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase trong huyết thanh và huyết tương Độ chính xác: Độ lặp lại CV% ≤ 2.2 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 4 x 16.2-ml, R2 4 x 10-ml	2	11,901,920
89	VTXNM89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Mg(Magnesium)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ của Magie trong huyết thanh và nước tiểu Độ chính xác: Độ lặp lại CV% ≤ 1.76 (huyết thanh), CV% ≤ 3.57 (nước tiểu) Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	≥ 2 x 16.5 ml	3	1,166,550
90	VTXNM90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng phosphorus (Inorganic)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ inorganic phosphorous trong huyết thanh và nước tiểu. Độ chính xác: + Độ lặp lại CV% ≤ 2.67 (huyết thanh), CV% ≤ 1.7 (nước tiểu) +Độ tái lặp CV% ≤ 4.61 (huyết thanh), CV% ≤ 3.3 (nước tiểu); Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4 x 12.7 ml +R2 4 x 7.1 ml	2	3,907,008
91	VTXNM91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Sắt trong huyết thanh. Độ chính xác: Độ lặp lại CV% ≤ 1.68 ; Độ tái lặp CV% ≤ 2.62 . Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4 x 20 ml +R2 4 x 7 ml	5	2,133,375
92	VTXNM92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ferritin trong huyết thanh và huyết tương Độ chính xác : Độ lặp lại CV% ≤ 4.09 ; Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	Hộp/ $\geq R1$ 3 x 20-ml, R2 3 x 11-ml	6	19,009,100

93	VTXNM93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Liquid CK - MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ của CK-MB trong huyết thanh và huyết tương Daytona: Độ lặp lại CV% ≤ 10.2 ; Độ tái lặp CV% ≤ 10.9 Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	$\geq R1$ 4 x 20 ml +R2 4 x 6 ml	4	9,030,400
94	VTXNM94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh và nước tiểu Độ chính xác: Độ lặp lại: CV% ≤ 2.11 (huyết thanh); Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu Tương thích với máy Randox Modena	Hộp	≥ 4 x 20 ml	5	1,113,840
95	VTXNM97	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất pha loãng Thành phần: - inorganic salt < 2,1 % - organic buffer < 1,1 % - stabiliser < 0,01 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥ 20 Lít	240	5,086,700
96	VTXNM98	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất rửa Thành phần: - inorganic salt < 2,1 % - organic buffer < 1,1 % - detergent < 1,0 % - stabiliser < 0,01 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥ 20 Lít	98	5,700,000
97	VTXNM99	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải Thành phần: - lauryltrimethyl-ammonium chloride < 20 % - potassium cyanide < 0,1 % - preservative < 0,01 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥ 5 Lít	55	10,524,000

98	VTXNM100	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất pha loãng Thành phần: - inorganic salt < 1,1 % - organic buffer < 0,4 % - stabiliser < 0,01 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu <u>Tương thích với máy Randox Modena</u>	Thùng	≥20 Lít	196	5,072,000
99	VTXNM101	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải Thành phần: - stabiliser < 10 % - organic buffer < 0,5 % - detergent < 0,4 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu <u>Tương thích với máy Randox Modena</u>	Thùng	≥5 Lít	140	9,432,000
100	VTXNM102	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải Thành phần: - lauryltrimethylammonium chloride < 20 % - hydroxylammonium chloride < 10 % - cetrimonium chloride < 5 % Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥5 Lít	86	12,928,700
101	VTXNM103	Dung dịch pha loãng	Dùng để pha loãng Thành phần: NaCl ≤ 9.4% ; Buffer ≤ 1.6% ; Anti-Microbial Agent ≤ 1.0% Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥20 Lít	220	5,103,450
102	VTXNM104	Dung dịch HGB/NOC Lyse sử dụng để phá vỡ màng tế bào hồng cầu	Ly giải nhanh chóng hồng cầu, phóng thích Haemoglobin. Thành phần: Quaternary Ammonium Salt < 10%; Hydroxylamine Salt < 3.5% Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥5 Lít	36	15,882,000

103	VTXNM105	Dung dịch WBC Lyse sử dụng để phá hủy tế bào máu	Chất pha loãng cho phần máu đếm bạch cầu, ly giải thâm thấu tế bào hồng cầu. Thành phần: Surfactant; Lauroyl; Sulfate; Ammonium Salt Buffer. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Thùng	≥5 Lít	79	10,856,000
104	VTXNM106	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm cho máy huyết học 5 thành phần. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Bộ	≥3x3mL	36	9,000,000
105	VTXNM107	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Bộ	≥3x3mL	36	8,650,000
106	VTXNM108	Hóa chất xét nghiệm aPTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x4ml	18	9,400,000
107	VTXNM109	Hóa chất CaCl ₂ dùng cho aPTT	Thành phần hoạt tính: Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x4ml	10	8,900,000
108	VTXNM110	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Thành phần hoạt tính: R1: Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥5x2ml+ 4x25ml+ 1x11ml	36	12,250,000
109	VTXNM111	Hóa chất xét nghiệm PT-R	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x4ml	26	9,600,000

110	VTXNM112	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu	Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x1ml	1	6,560,000
111	VTXNM113	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức 1	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x1ml	2	6,400,000
112	VTXNM114	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức 2	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x1ml	2	6,500,000
113	VTXNM115	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥5x15ml	36	6,000,000
114	VTXNM116	Cuvette dùng cho máy đông máu tự động	Cuvette dùng cho máy đông máu tự động Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥6x10x32	8	17,050,000
115	VTXNM117	Hóa chất dùng cho xét nghiệm thời gian PT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, $ISI \leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 4 ngày ở 15 độ C trên máy Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥5x8ml+ 5x8ml	20	6,300,000
116	VTXNM118	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss. Dạng: bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 6 ngày trên máy (ACL ELITE) Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥10x2ml	36	10,562,140

117	VTXNM119	Hóa chất dùng cho xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 5 \times 9 \text{ml} + 5 \times 8 \text{ml}$	29	5,236,000
118	VTXNM120	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 10 \times 1 \text{ml}$	2	4,000,000
119	VTXNM121	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 10 \times 1 \text{ml}$	2	3,650,000
120	VTXNM122	Hóa chất dùng để làm sạch hệ thống máy đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần: Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	$\geq 1 \times 500 \text{ml}$	20	3,000,000

121	VTXNM123	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động.	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1x80ml	10	1,250,000
122	VTXNM124	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1x100ml	10	865,000
123	VTXNM125	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động.	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride)< 0.005 %. Dạng Lỏng. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1x4000ml	29	4,700,000
124	VTXNM126	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh. Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥6x100x4 (2400 cóng)	10	10,534,000
125	VTXNM127	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số: - Độ nhạy: + Glucose: 75 - 125mg/dl + Bilirubin: 0.8 - 1.0mg/dl + Ketones: 5 - 10mg/dl + Blood: 10 - 15 RBC/μl + Protein: 15 - 30mg/dl + Nitrite: 0.05 - 0.1mg/dl + Leukocytes: 20 - 25 WBC/μl + Ascorbic acid: 20mg/dl Tương thích với máy nước tiểu Uri tex 300 Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥100 test	1680	872,000

126	VTXNM128	Hóa chất dùng cho máy điện giải 5 thông số	Thành phần hóa chất: Standard A 650ml (Na: 140 mmol/l, K: 4.0 mmol/l, Cl: 100 mmol/l, Ca: 1.0 mmol/l) Standard B 350ml (Na: 110 mmol/l, K: 8.0 mmol/l, Cl: 70 mmol/l, Ca: 2.0 mmol/l). Tương thích với máy điện giải Erba Lyte Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥Cal A: 650ml Cal B: 350ml	55	11,052,000
127	VTXNM129	Điện cực Natri	Điện cực Natri sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1 Cái	2	8,300,000
128	VTXNM130	Điện cực Kali	Điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1 Cái	2	8,300,000
129	VTXNM131	Điện cực Clorid	Điện cực Clorid sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1 Cái	2	8,300,000
130	VTXNM132	Điện cực Cancil	Điện cực Cancil sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Hộp	≥1 Cái	2	8,300,000
131	VTXNM133	Hóa chất chuẩn thông số xét nghiệm điện giải	Thành phần: Organic buffer < 0.1%; Inorganics salts < 1.0%; Preservative < 0.05% Yêu cầu Xuất xứ hàng hóa: nhóm các nước G7 hoặc châu Âu	Lọ	≥100mL	3	2,534,000
132	VTXNM134	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP. Hoặc tương đương	Hộp	≥100 Test hoặc tương đương	10	6,050,000

133	VTXNM135	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 4$ hoặc tương đương	3	4,000,000
134	VTXNM136	Hóa chất định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	6,600,000
135	VTXNM137	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$1\text{mL} \times 4$ hoặc tương đương	2	4,000,000
136	VTXNM138	Hóa chất định lượng CA19-9	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	12,021,000
137	VTXNM139	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	5,600,000
138	VTXNM140	Hóa chất định lượng CA125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	12,025,100

139	VTXNM141	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	5,600,000
140	VTXNM142	Hóa chất định lượng CA15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	12,021,000
141	VTXNM143	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	5,600,000
142	VTXNM144	Hóa chất định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II. 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể; đơn dòng của chuột kháng PSA. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	11,000,000
143	VTXNM145	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA II	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA II; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	5,600,000
144	VTXNM146	Hóa chất định lượng FT4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4; 5 khay x 20 test cup; Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	66	5,575,000

145	VTXNM147	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$	8	5,600,000
146	VTXNM148	Hóa chất định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3; 5 khay x 20 test cup; Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	66	7,000,000
147	VTXNM149	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	8	6,000,000
148	VTXNM150	Hóa chất định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH; 5 khay x 20 test cup; Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	66	7,500,000
149	VTXNM151	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH (3G); Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	8	6,000,000
150	VTXNM152	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg. Hoặc tương đương.	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	18	11,000,000

151	VTXNM153	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Thyroglobulin	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg - Thyroglobulin Control Level 1; protein nền chứa xấp xỉ 12 ng/mL, Tg (đông khô). - Thyroglobulin Control Level 2, protein nền chứa xấp xỉ 300 ng/mL, Tg (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 2 \text{ set} \times 2 \text{ level}$ hoặc tương đương	2	4,000,000
152	VTXNM154	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1 \text{ mL} \times 12$ hoặc tương đương	3	4,500,000
153	VTXNM155	Hóa chất định lượng Progesterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng progesteron 5 khay x 20 test cup; cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô với kháng nguyên đơn dòng của cừu kháng progesterone. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 100 \text{ Test}$ hoặc tương đương	12	5,764,137
154	VTXNM156	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PROGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PROGIII; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của progesterone (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1 \text{ mL} \times 12$ hoặc tương đương	3	2,900,000
155	VTXNM157	Hóa chất định lượng PRL	Hóa chất xét nghiệm định lượng prolactin 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PRL. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 100 \text{ Test}$ hoặc tương đương	8	4,820,000
156	VTXNM158	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PRL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PRL; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của PRL (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1 \text{ mL} \times 4$	2	2,160,000

157	VTXNM159	Hóa chất định lượng BHCGII	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	50	7,000,000
158	VTXNM160	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BHCG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG, chất bảo quản natri azide. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$	3	5,000,000
159	VTXNM161	Hóa chất định lượng CTNL 3RD-GEN	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	26	14,100,000
160	VTXNM162	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CTNL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3GSố điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 1\text{ml} \times 12$ hoặc tương đương	3	6,000,000
161	VTXNM163	Hóa chất định lượng BNP	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP; 5 khay x 20 test cup; Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng BNP. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	10	45,000,000
162	VTXNM164	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm ; Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của BNP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide(được làm đông khô). <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	6,000,000

163	VTXNM165	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm BNP	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm BNP; Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 40 pg/mL BNP (đông khô). Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 600 pg/mL BNP (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 2 \text{ set} \times 2 \text{ level}$ hoặc tương đương	2	5,000,000
164	VTXNM166	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 100 \text{ Test}$ hoặc tương đương	10	6,052,000
165	VTXNM167	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Feritin; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của ferritin với chất bảo quản sodium zide. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1 \text{ mL} \times 4$ hoặc tương đương	3	4,000,000
166	VTXNM168	Hóa chất định lượng Folate	Hóa chất xét nghiệm định lượng folate; 10 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng FITC. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 200 \text{ Test}$ hoặc tương đương	8	12,000,000
167	VTXNM169	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Albumin huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của folate với chất bảo quản sodium zide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 1 \text{ mL} \times 12$ hoặc tương đương	2	2,800,000
168	VTXNM170	Hóa chất định lượng B12	Hóa chất xét nghiệm định lượng B12; 10 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng FITC. Hoặc tương đương.	Hộp	$\geq 200 \text{ Test}$ hoặc tương đương	8	12,000,000

169	VTXNM171	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B12; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Albumin huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của vitamin B12 (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	≥1mLx12 hoặc tương đương	2	2,800,000
170	VTXNM172	Hóa chất định lượng HBSAG	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBs và kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide. Hoặc tương đương.	Hộp	≥100 Test hoặc tương đương	16	5,045,000
171	VTXNM173	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBSAG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg với chất bảo quản sodium azide (đông khô). Hoặc tương đương.	Hộp	≥1mLx4 hoặc tương đương	2	4,000,000
172	VTXNM174	Hóa chất định lượng HBSAB	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B bề mặt; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với HBsAg. Hoặc tương đương.	Hộp	≥100 Test hoặc tương đương	8	5,021,600
173	VTXNM175	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBSAB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide. Hoặc tương đương.	Hộp	≥1mLx12 hoặc tương đương	2	5,512,000

174	VTXNM176	Hóa chất định lượng HBEAG	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B; 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính; đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥100 Test hoặc tương đương	8	7,000,000
175	VTXNM177	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBEAG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbeAg (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥1mLx4 hoặc tương đương	2	3,000,000
176	VTXNM178	Hóa chất định lượng HBEAB	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B; 5 khay x 20 test cup; Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính; được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe, kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và HBeAb, chất bảo quản natri azide. <u>Hoặc tương đương</u>	Hộp	≥100 Test hoặc tương đương	8	7,000,000
177	VTXNM179	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBEAB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAb; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của HBeAb (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide. <u>Hoặc tương đương</u>	Hộp	≥1mLx4 hoặc tương đương	2	3,000,000

178	VTXNM180	Hóa chất định lượng HBCAB	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng chuột kháng HBc và HbcAb tổng hợp với alkaline phosphatase của bò và HBcAg, chất bảo quản natri azide. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	100 Test hoặc tương đương	8	7,000,000
179	VTXNM181	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBCAB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBcAb; Số điểm hiệu chuẩn: 2 điểm; Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbcAb (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 2 + 0.5\text{mL} \times 2$ hoặc tương đương	2	3,000,000
180	VTXNM182	Hóa chất định lượng Cort	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol; 5 khay x 20 test cup; Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của thỏ kháng cortisol. <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	≥ 100 Test hoặc tương đương	66	7,023,500
181	VTXNM183	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cort	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cort; Số điểm hiệu chuẩn: 6 điểm; Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Cort (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide. (đông khô). <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 1\text{mL} \times 12$ hoặc tương đương	18	6,642,000
182	VTXNM184	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I; Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô) . <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 5\text{ml} \times 3$ hoặc tương đương	4	5,512,000
183	VTXNM185	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra mức II; Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô). <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 5\text{ml} \times 3$ hoặc tương đương	4	6,000,000
184	VTXNM186	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III; Hóa chất kiểm tra Tosoh; Multi Control Level 3 (đông khô) . <u>Hoặc tương đương.</u>	Hộp	$\geq 5\text{ml} \times 3$ hoặc tương đương	4	6,000,000

185	VTXNM187	Giếng chuẩn máy	Detector standardization cup; 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector; Standardization Test Cup. Hoặc tương đương.	Hộp	≥200 Test hoặc tương đương	20	4,000,000
186	VTXNM188	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Sample Cup Cốc đựng mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái. Hoặc tương đương.	Hộp	≥1000 cup hoặc tương đương	6	6,500,000
187	VTXNM189	Hoá chất rửa cho máy miễn dịch.	Wash concentrate 4x100 mL: hóa chất rửa Wash Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn. Hoặc tương đương.	Hộp	≥100mLx4 hoặc tương đương	18	3,541,000
188	VTXNM190	hoá chất pha loãng hoá chất miễn dịch.	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng Diluent Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy. Hoặc tương đương.	Hộp	≥100mLx4 hoặc tương đương	36	3,532,000
189	VTXNM191	Dung dịch cơ chất	Substrate II - 2 lọ: hóa chất nền Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô) - 2 x 100 mL: hóa chất nền Substrate Reconstituent II, chất đậm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Hoặc tương đương.	Hộp	≥100mL x 2 hoặc tương đương	16	5,100,000
Tổng: 189 mặt hàng hóa							

Lưu ý: Đối với hoá chất miễn dịch: yêu cầu hãng trúng thầu phải cung cấp máy để chạy hoá chất khi trúng thầu; máy phải chạy được tất cả các d sách này và là máy là máy miễn dịch tự động hoàn toàn. Yêu cầu về nước và lạnh thổ: hoá chất phải được sản xuất ở các nước G7 hoặc châu âu, dịch enzyme huỳnh quang hoặc hoá phát quang. Công suất tối thiểu từ 36 - 60 test/h. Khoảng tuyến tính phù hợp với hướng dẫn của nhà sản xu chính xác trong khoảng đo, đối với hoá chất xét nghiệm trừ hoá chất chuẩn còn lại phải ở dạng sẵn sàng sử dụng, không cần pha l

VT NAM

học, miễn dịch,

Thành tiền
9
16,662,240
189,665,280

216,760,320

24,900,000

1,259,160

52,920,000

53,214,000

669,695,040

102,241,440
26,981,640
24,385,200
16,833,600
102,841,200

241,315,200

212,437,500

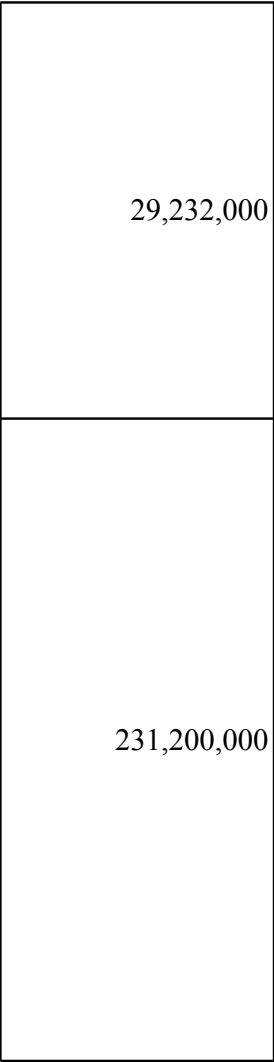
906,168,900

52,710,000
2,124,400,000
60,200,000

39,584,160
4,090,128,000
113,991,360

7,289,940
7,289,940
126,000,000
22,158,150

28,602,000
32,894,400
14,676,480



303,885,400
141,926,400
63,072,000
17,149,200

633,991,500

634,036,000

168,000,000

735,952,000

599,346,000

713,111,520

980,400,000

80,523,600

1,898,708,000

1,774,738,980

958,778,000

276,380,000

17,472,000

309,888,000

304,377,000
48,000,000
40,462,400
493,837,800

493,837,800

222,738,000

30,481,920

7,854,240

27,417,600
24,494,400
52,819,200
124,989,750
97,047,600

228,807,600
13,348,200
39,426,000
31,622,568
38,102,400
37,350,200

38,102,400
260,568,000
108,540,000
108,540,000

25,504,875
32,445,750
39,297,600
49,320,000
49,320,000

135,651,600
423,914,400
16,530,900
4,675,545
8,729,700

5,658,200
6,713,280
18,879,000
23,132,100
35,876,850

23,803,840
3,499,650
7,814,016
10,666,875
114,054,600

36,121,600
5,569,200
1,220,808,000
558,600,000
578,820,000

994,112,000

1,320,480,000

1,111,868,200

1,122,759,000

571,752,000

857,624,000
324,000,000
311,400,000
169,200,000
89,000,000
441,000,000
249,600,000

6,560,000
12,800,000
13,000,000
216,000,000
136,400,000
126,000,000
380,237,040

151,844,000
8,000,000
7,300,000
60,000,000

12,500,000
8,650,000
136,300,000
105,340,000
1,464,960,000

607,860,000
16,600,000
16,600,000
16,600,000
16,600,000
7,602,000
60,500,000

12,000,000
66,000,000
8,000,000
120,210,000
11,200,000
120,251,000

11,200,000
120,210,000
11,200,000
110,000,000
11,200,000
367,950,000

44,800,000
462,000,000
48,000,000
495,000,000
48,000,000
198,000,000

8,000,000
13,500,000
69,169,644
8,700,000
38,560,000
4,320,000

350,000,000
15,000,000
366,600,000
18,000,000
450,000,000
12,000,000

10,000,000
60,520,000
12,000,000
96,000,000
5,600,000
96,000,000

5,600,000
80,720,000
8,000,000
40,172,800
11,024,000

56,000,000
6,000,000
56,000,000
6,000,000

56,000,000
6,000,000
463,551,000
119,556,000
22,048,000
24,000,000
24,000,000

80,000,000
39,000,000
63,738,000
127,152,000
81,600,000
42,880,569,110

anh mục trong danh
phương pháp miễn
ất, đảm bảo kết quả
oãng.

